

学校別得点表 女子

学校名	No.	1		2		3		4		チーム勝数		個人勝数		総個人突数		総個人被突数		順位
										チーム試合数		個人試合数		総個人被突数		個人試合数		
										V・E ÷ M・E		V・I ÷ M・I		TD・I ÷ TR・I		TR・I ÷ M・I		
静岡県立沼津東 高等学校	1			V・E:	0	V・E:	0	V・E:	0	V・E:	0	V・I:		TD・I:	65	TR・I:	113	4
				V・I:		V・I:		V・I:		M・E:	3	M・I:		TR・I:	113	M・I:		
				TD・I:	31	TD・I:	19	TD・I:	15	IND:	0.00	IND:		IND:	0.58	IND:		
愛知県立鳴海 高等学校	2	V・E:	1			V・E:	0	V・E:	0	V・E:	1	V・I:		TD・I:	79	TR・I:	120	3
		V・I:				V・I:		V・I:		M・E:	3	M・I:		TR・I:	120	M・I:		
		TD・I:	32			TD・I:	29	TD・I:	18	IND:	0.33	IND:		IND:	0.66	IND:		
岐阜県立大垣南 高等学校	3	V・E:	1	V・E:	1			V・E:	1	V・E:	3	V・I:		TD・I:	127	TR・I:	80	1
		V・I:		V・I:				V・I:		M・E:	3	M・I:		TR・I:	80	M・I:		
		TD・I:	45	TD・I:	44			TD・I:	38	IND:	1.00	IND:		IND:	1.59	IND:		
三重県立津東 高等学校	4	V・E:	1	V・E:	1	V・E:	0			V・E:	2	V・I:		TD・I:	113	TR・I:	71	2
		V・I:		V・I:		V・I:				M・E:	3	M・I:		TR・I:	71	M・I:		
		TD・I:	36	TD・I:	45	TD・I:	32			IND:	0.67	IND:		IND:	1.59	IND:		

V・E:チーム勝数 M・E:チーム試合数 V・I:個人勝数 M・I:個人試合数 TD・I:個人突数 TR・I:総個人被突数 M・I:個人試合数

